

## **Chương 6**

# **VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI**

## **I. VẤN ĐỀ DÂN TỘC TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI**

### **1.1. Dân tộc và các đặc trưng của dân tộc**

Chúng ta có thể hiểu khái niệm dân tộc ở 2 nghĩa phổ biến: thứ nhất, khái niệm dân tộc dùng để chỉ một cộng đồng người có mối liên hệ chặt chẽ và bền vững, có chung sinh hoạt kinh tế, có ngôn ngữ riêng, văn hoá có những đặc thù, xuất hiện sau bộ lạc, bộ tộc, kế thừa và phát triển cao hơn những nhân tố tộc người ở bộ lạc, bộ tộc và thể hiện thành ý thức tự giác tộc người của dân cư cộng đồng đó. Thứ hai, khái niệm dân tộc dùng để chỉ một cộng đồng người ổn định làm thành nhân dân một nước, có lãnh thổ quốc gia, có nền kinh tế thống nhất, có ngôn ngữ chung và có ý thức về sự thống nhất của mình, gắn bó với nhau bởi quyền lợi chính trị, kinh tế, truyền thống văn hoá và truyền thống đấu tranh chung trong suốt quá trình lịch sử lâu dài.

Như vậy, với nghĩa thứ nhất, dân tộc là một bộ phận của quốc gia, chẳng hạn: dân tộc Kinh, dân tộc Tày, dân tộc Bana, dân tộc Ê-đê...ở Việt Nam. Với nghĩa thứ hai, dân tộc là toàn bộ nhân dân của quốc gia đó, chẳng hạn: dân tộc Nga, dân tộc Trung Hoa, dân tộc Ấn Độ, dân tộc Việt Nam...

- Những đặc trưng cơ bản của một dân tộc:

+ **Thứ nhất, dân tộc là một cộng đồng có chung sinh hoạt về kinh tế.** Trong một dân tộc, nhân tố kinh tế - xã hội được biểu hiện hết sức mạnh mẽ. C.Mác và Ph.Ăngghen đã chứng minh rằng nhân tố cơ bản dẫn tới việc chuyển từ hình thức cộng đồng trước dân tộc sang dân tộc là tác nhân kinh tế. Những mối liên hệ kinh tế thường xuyên và mạnh mẽ đặc biệt là mối liên hệ thị trường đã làm tăng tính thống nhất, tính ổn định, tính bền vững của cộng đồng người đông đảo sống trong một lãnh thổ rộng lớn. Trong lịch sử nhân loại, dân tộc điển hình là dân tộc tư sản, dân tộc này bao gồm các giai cấp, tầng lớp khác nhau, trong đó tư sản và vô sản là đối lập nhau về địa vị kinh tế, song hai giai cấp này có quan hệ kinh tế chặt chẽ trong một hệ thống kinh tế duy nhất hình thành trên địa bàn dân tộc, đó là hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa. Thiếu sự cộng đồng chặt chẽ, bền vững về kinh tế thì cộng đồng người chưa phải là dân tộc.

Trong một quốc gia có nhiều dân tộc thì các mối quan hệ kinh tế là cơ sở để liên kết các bộ phận, các thành viên của dân tộc. Nó tạo nên nền tảng cho sự vững chắc của cộng đồng dân tộc.

**+ Thứ hai, dân tộc là cộng đồng có chung về ngôn ngữ.**

Ngôn ngữ là công cụ giao tiếp xã hội, trước hết là công cụ giao tiếp trong cộng đồng ( thị tộc, bộ lạc, bộ tộc, dân tộc). Các thành viên của một dân tộc có thể dùng nhiều ngôn ngữ trong giao tiếp với nhau, song điều quan trọng nhất là một dân tộc có một ngôn ngữ chung thống nhất mà các thành viên của dân tộc coi là tiếng mẹ đẻ của họ. Tính thống nhất trong ngôn ngữ dân tộc thể hiện trước hết ở sự thống nhất về cấu trúc ngữ pháp và kho từ vựng cơ bản. Ngôn ngữ dân tộc là một ngôn ngữ đã phát triển. Thống nhất về ngôn ngữ là một trong những đặc trưng chủ yếu của dân tộc.

Trong một quốc gia có nhiều dân tộc, mỗi dân tộc có một ngôn ngữ riêng và có thể có chữ viết riêng (trên cơ sở ngôn ngữ chung của quốc gia) làm công cụ giao tiếp trên mọi lĩnh vực kinh tế, văn hoá, tình cảm...

**+ Thứ ba, dân tộc là cộng đồng về lãnh thổ.**

Mỗi dân tộc có lãnh thổ riêng thống nhất, không bị chia cắt. Khái niệm lãnh thổ bao gồm cả vùng đất, vùng biển, hải đảo, vùng trời thuộc chủ quyền của quốc gia dân tộc. Lãnh thổ dân tộc ổn định hơn nhiều so với lãnh thổ bộ tộc. Phạm vi lãnh thổ dân tộc hình thành trong quá trình lịch sử lâu dài. Chủ quyền quốc gia dân tộc về lãnh thổ là một khái niệm xác định, thường được thể chế hoá thành luật pháp quốc gia và luật pháp quốc tế. Thực tế lịch sử có những trường hợp lãnh thổ dân tộc bị chia cắt tạm thời, nhưng không thể căn cứ vào đó mà cho rằng cộng đồng ấy đã bị chia thành hai hoặc nhiều dân tộc. Đương nhiên sự chia cắt là một thử thách đối với tính bền vững của cộng đồng dân tộc. Cộng đồng lãnh thổ là tác động quan trọng không thể thiếu được của dân tộc. Lãnh thổ là địa bàn sinh tồn và phát triển của dân tộc, không có lãnh thổ thì không có khái niệm Tổ quốc, quốc gia.

Trong trường hợp quốc gia có nhiều dân tộc thì lãnh thổ quốc gia bao gồm lãnh thổ của các dân tộc thuộc quốc gia ấy hợp thành. Các dân tộc trong một quốc gia có thể cư trú tập trung trên một vùng lãnh thổ của cả nước, hoặc cư trú đan xen với nhiều dân tộc anh em. Vận mệnh dân tộc là một phần rất quan trọng gắn với việc xác lập và bảo vệ lãnh thổ đất nước.

**+ Thứ tư, dân tộc là một cộng đồng về văn hoá, về tâm lý, về tính cách.**

Văn hoá là yếu tố đặc biệt quan trọng của sự liên kết cộng đồng. Văn hoá dân tộc mang nhiều sắc thái của các địa phương, các sắc tộc, các tập đoàn người,...song nó vẫn là một nền văn hoá thống nhất không bị chia cắt. Tính thống nhất trong đa dạng là đặc trưng của văn hoá dân tộc. Văn hoá dân tộc hình thành trong quá trình lâu dài của lịch sử hơn bất cứ yếu tố nào khác, tạo ra sắc thái riêng của từng dân tộc. Mỗi dân tộc có một nền văn hoá độc đáo của dân tộc mình. Trong sinh hoạt cộng đồng, các thành viên của dân tộc thuộc những thành phần xã hội khác nhau tham gia vào sự sáng tạo giá trị văn hoá chung của dân tộc, đồng thời hấp thụ các giá trị văn hoá chung đó. Cá nhân hoặc nhóm người nào từ chối những giá trị văn hoá dân tộc thì họ đã tự tách mình khỏi cộng đồng dân tộc.

Văn hoá của một dân tộc không thể phát triển nếu không giao lưu với văn hoá của các dân tộc khác. Tuy nhiên, trong giao lưu văn hoá, các dân tộc không ngừng đấu tranh để bảo tồn và phát triển bản sắc của mình. Văn hoá dân tộc thường có sức đề kháng rất lớn chống lại nguy cơ đồng hoá về văn hoá.

Mỗi một dân tộc có tâm lý, tính cách riêng. Chẳng hạn, tâm lý, tính cách của dân tộc Việt Nam khác với tâm lý, tính cách của các dân tộc Trung Hoa, Ấn Độ, Nhật Bản..., mặc dù tâm lý, tính cách các dân tộc phương Đông có nhiều nét tương đồng. Ta cũng có thể nói như vậy về các dân tộc phương Tây như: Pháp, Đức, Italia,... Người ta có thể nhận biết tâm lý, tính cách một dân tộc qua sinh hoạt vật chất, cũng như sinh hoạt tinh thần của dân tộc ấy, đặc biệt là qua các phong tục tập quán, tín ngưỡng, đời sống văn hoá.

Đối với một quốc gia có nhiều dân tộc, mỗi dân tộc có nét tâm lý riêng biểu hiện kết tinh trong đặc thù văn hoá dân tộc, gắn bó với nền văn hoá của cả cộng đồng các dân tộc.

Các đặc trưng cơ bản nói trên gắn bó chặt chẽ với nhau trong một chỉnh thể, đồng thời mỗi đặc trưng có một vị trí xác định. Đó là bốn đặc trưng không thể thiếu một mặt nào của cộng đồng dân tộc. Các đặc trưng ấy có quan hệ nhân quả, tác động lẫn nhau, kết hợp với nhau một cách chặt chẽ và độc đáo trong lịch sử lâu dài hình thành và phát triển cộng đồng.

Từ khái niệm dân tộc và đặc trưng của dân tộc, chúng ta nhận thấy rằng khái niệm dân tộc và khái niệm quốc gia gắn bó chặt chẽ với nhau. Điều khẳng định này có cơ sở khoa học bởi vì dân tộc ra đời trong những quốc gia nhất định và thông thường những nhân tố hình thành dân tộc chín muồi không tách rời với sự chín muồi của những nhân tố hình thành quốc gia, chúng bổ sung cho nhau và thúc đẩy lẫn nhau. Lịch sử hình thành các dân tộc (từ cộng đồng thị tộc đến dân tộc) đã

khẳng định rằng mỗi một cộng đồng dân tộc vừa mang tính tộc người vừa mang tính chính trị - xã hội. Tính tộc người và tính chính trị - xã hội đó ghi đậm vào tâm trí của đông đảo dân cư ý thức gắn bó quyền lợi và nghĩa vụ của mình với dân tộc, đồng thời với nhà nước, quốc gia. Tình cảm đối với dân tộc hoà nhập vào tình cảm đối với Tổ quốc và trở thành một trong những giá trị thiêng liêng, bền vững của nhiều thế hệ ở các dân tộc, quốc gia. Tình cảm ấy xuất hiện và được củng cố trong quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước lâu dài và trở thành nét truyền thống đặc sắc của các dân tộc, quốc gia đó.

Mối quan hệ giữa dân tộc và quốc gia có ý nghĩa thực tiễn rất lớn. Công cuộc cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới – từ cơ sở hạ tầng đến kiến trúc thượng tầng và các quan hệ xã hội không thể thiếu được nội dung cải tạo, xây dựng cộng đồng dân tộc và các mối quan hệ dân tộc. Ngược lại, việc cải tạo, xây dựng cộng đồng dân tộc và các mối quan hệ dân tộc không thể tách rời công cuộc cải tạo, xây dựng toàn diện xã hội mà trước hết là xây dựng chế độ chính trị - xã hội, xây dựng nhà nước theo con đường tiến bộ. Dân tộc xã hội chủ nghĩa chỉ có thể xuất hiện nhờ kết quả của sự cải tạo, xây dựng từng bước cộng đồng dân tộc và các mối quan hệ dân tộc theo các nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lênin. Đồng thời, các dân tộc xã hội chủ nghĩa cũng chỉ có thể xuất hiện do kết quả của công cuộc cải tạo, xây dựng trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội để từng bước tiến tới xây dựng thành công chế độ xã hội chủ nghĩa.

Trong một quốc gia có nhiều dân tộc, chúng ta không nên xem nhẹ hoặc làm lu mờ những nhân tố dân tộc còn tồn tại lâu dài trong một cộng đồng dân tộc của quốc gia đó. Nhân tố dân tộc bao giờ cũng in đậm dấu ấn trong cộng đồng đó. Nhân tố dân tộc đó được biểu hiện nổi bật nhất trong văn hoá, nghệ thuật, ngôn ngữ, phong tục, tập quán, nếp sống, tâm lý và tình cảm. Chúng hoà quyện vào nhau và tạo thành một thể thống nhất mà đa dạng về bản sắc dân tộc. Chính điều đó là căn cứ chủ yếu để phân biệt dân tộc này với dân tộc khác. Điều này đòi hỏi những nước đang quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong khi hoạch định và thực hiện chính sách chung của quốc gia, cần chú ý đến tính đặc thù của cộng đồng gồm nhiều dân tộc, đồng thời cần có những chính sách riêng đáp ứng những yêu cầu chính đáng mang tính đặc thù của từng dân tộc. Trong tuyên ngôn của Đảng cộng sản, C.Mác và Ph.Ăngghen đã chỉ rõ: “Giai cấp tư sản ngày càng xoá bỏ tình trạng phân tán về tư liệu sản xuất, về tài sản và về dân cư. Nó tụ tập dân cư, tập trung các tư liệu sản xuất và tích tụ tài sản vào trong tay một số ít người. Kết quả tất nhiên của những thay đổi ấy là sự tập trung về chính trị. Những địa phương độc lập, liên hệ với nhau hầu như chỉ bởi những quan hệ liên minh và có những lợi ích, luật lệ, chính phủ,

thuế quan khác nhau thì đã được tập hợp lại thành một dân tộc thống nhất, có một chính phủ thống nhất, một luật pháp thống nhất, một lợi ích thống nhất mang tính giai cấp và một hàng rào thuế quan thống nhất”<sup>1</sup>.

## **1.2. Cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác – Lênin**

Cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác - Lênin đã được V.I.Lênin nêu ra trên cơ sở tư tưởng của học thuyết Mác về vấn đề dân tộc; căn cứ vào sự tổng kết kinh nghiệm cuộc đấu tranh của phong trào cách mạng thế giới và cách mạng Nga; dựa vào sự phân tích sâu sắc hai xu hướng khách quan của sự phát triển các dân tộc gắn liền với quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản. Cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác – Lênin gồm có ba nội dung chủ yếu: các dân tộc hoàn toàn bình đẳng; các dân tộc có quyền tự quyết; đoàn kết giai cấp công nhân các dân tộc trong cuộc đấu tranh xoá bỏ áp bức dân tộc và xây dựng mối quan hệ giữa các dân tộc.

### ***- Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng.***

Đây là nội dung rất quan trọng của cương lĩnh. Bình đẳng giữa các dân tộc, trước hết là xoá bỏ tình trạng dân tộc này đặt ách nô dịch lên dân tộc khác trên cơ sở thủ tiêu tình trạng giai cấp này áp bức giai cấp khác. Tiếp đó phải từng bước khắc phục tình trạng chênh lệch trong sự phát triển của các dân tộc, tạo điều kiện thuận lợi để các dân tộc còn ở trình độ lạc hậu, bằng sự nỗ lực của chính mình cùng với sự giúp đỡ của các dân tộc anh em phát triển nhanh trên con đường tiến bộ. Sự bình đẳng toàn diện giữa các dân tộc về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội,...phải được thực hiện một cách đích thực trong đời sống.

### ***- Các dân tộc có quyền tự quyết***

Quyền tự quyết là quyền thiêng liêng nhất của mỗi dân tộc đối với vận mệnh của dân tộc mình. Quyền dân tộc tự quyết bao gồm quyền tự do phân lập thành cộng đồng quốc gia dân tộc độc lập và quyền tự nguyện liên hiệp với các dân tộc khác trên cơ sở bình đẳng để có đủ sức mạnh chống nguy cơ xâm lược từ bên ngoài, giữ vững độc lập chủ quyền và có thêm những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển quốc gia – dân tộc.

V.I.Lênin là người luôn luôn thể hiện quan điểm lịch sử cụ thể khi xem xét và giải quyết vấn đề quyền tự quyết của các dân tộc. Chẳng hạn, trước cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, V.I.Lênin ủng hộ yêu sách của các dân tộc bị áp bức, đòi phân lập. Yêu sách này góp phần làm suy yếu chế độ chuyên chế Nga hoàng,

---

<sup>1</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen: Toàn tập, NXB.Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, T4, Tr. 602-603

làm thất bại chính sách dân tộc sôvanh Đại Nga, tạo điều kiện đưa cách mạng đến thắng lợi. Sau cách mạng tháng Mười, V.I.Lênin ủng hộ nguyện vọng liên hiệp lại của các dân tộc, vì điều đó là tất yếu và cần thiết để đảm bảo quyền bình đẳng giữa các dân tộc, xoá bỏ mọi thù hằn để liên kết các dân tộc thành một quốc gia rộng lớn nhằm bảo vệ những thành quả của cách mạng đã giành được và cùng nhau xây dựng xã hội mới. Như vậy, V.I.Lênin đã triệt để đấu tranh chống áp bức dân tộc, đồng thời kiên quyết đấu tranh gạt bỏ những trở ngại để các dân tộc ngày càng xích lại gần nhau.

***- Đoàn kết giai cấp công nhân các dân tộc trong cuộc đấu tranh xoá bỏ áp bức dân tộc và xây dựng mối quan hệ mới giữa các dân tộc.***

Đây là tư tưởng cơ bản trong cương lĩnh dân tộc của các Đảng cộng sản. Nó phản ánh bản chất quốc tế của phong trào công nhân, phản ánh sự thống nhất giữa sự nghiệp giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp. Nó đảm bảo cho phong trào dân tộc có đủ sức mạnh để giành thắng lợi. Việc thực hiện quyền bình đẳng và quyền dân tộc tự quyết là tùy thuộc vào sự đoàn kết, thống nhất giai cấp công nhân các dân tộc trong từng quốc gia cũng như trên toàn thế giới. Chỉ có đứng vững trên lập trường của giai cấp công nhân mới thực hiện được quyền bình đẳng và quyền tự quyết đúng đắn, khắc phục được thái độ kỳ thị, lòng thù hằn dân tộc. Từ đó mỗi đoàn kết được nhân dân lao động các dân tộc trong cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Chính vì vậy, nội dung đoàn kết giai cấp công nhân các dân tộc được nêu trong cương lĩnh không chỉ là lời kêu gọi mà còn là giải pháp hữu hiệu đảm bảo việc thực hiện quyền bình đẳng và quyền tự quyết dân tộc. Nội dung đó đóng vai trò liên kết cả ba nội dung của cương lĩnh thành một chỉnh thể. Đoàn kết giai cấp công nhân các dân tộc là sự thể hiện thực tế tinh thần yêu nước mà trong thời đại ngày nay để trở thành sức mạnh cực kỳ to lớn. Nội dung đó phù hợp với tinh thần quốc tế chân chính đang lên tiếng kêu gọi các dân tộc, quốc tế xích lại gần nhau.

Như vậy, sự thăng trầm của lịch sử nhân loại đã không bác bỏ cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác – Lênin, trái lại, hiện thực lịch sử đã cung cấp thêm các sự kiện để xác nhận sự đúng đắn của cương lĩnh và đòi hỏi sự vận dụng cương lĩnh đó cho phù hợp với điều kiện lịch sử cụ thể của từng dân tộc, từng quốc gia trong thời đại ngày nay.

Cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác – Lênin là một bộ phận trong cương lĩnh cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp; là cơ sở lý luận của đường lối chính

sách dân tộc của các Đảng cộng sản và Nhà nước trong các quốc gia đang quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

## **II. VẤN ĐỀ TÔN GIÁO TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI**

### **2.1. Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê nin về tôn giáo và nguồn gốc, bản chất, tính chất, chức năng của tôn giáo**

#### ***a. Về khái niệm tôn giáo***

Chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng: Tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo - vào đầu óc của con người - những lực lượng ở bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ; Tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội, phản ánh hiện thực khách quan, thông qua sự phản ánh đó, các lực lượng tự nhiên trở thành siêu tự nhiên, thần bí...

Ở một cách tiếp cận khác, tôn giáo còn được hiểu là một thực thể xã hội – các tôn giáo cụ thể (đạo Chính Thống, đạo Công Giáo, đạo Tin lành, đạo Phật...), với các tiêu chí cơ bản sau: có đáng siêu nhiên, đáng tối cao, thần linh để tôn thờ; có hệ thống giáo thuyết (giáo lý, giáo lễ, giáo luật) phản ánh thế giới quan, nhân sinh quan, đạo đức của tôn giáo; có hệ thống hành vi hay nghi thức, biểu tượng tôn giáo và hệ thống cơ sở thờ tự; có tổ chức nhân sự, quản lý điều hành việc đạo (người hoạt động tôn giáo chuyên nghiệp hay không chuyên nghiệp); có hệ thống tín đồ đông đảo, những người tự nguyện tin theo một tôn giáo nào đó, và được tôn giáo đó thừa nhận.

Trong khi làm rõ khái niệm tín ngưỡng, cũng cần thiết phải làm rõ khái niệm mê tín, dị đoan. Mê tín là niềm tin mê muội, viển vông quá mức, không dựa trên một cơ sở khoa học nào. Dị đoan là sự suy đoán một cách nhầm nhí, tùy tiện, sai lệch những điều xảy ra trong cuộc sống. Mê tín dị đoan là chỉ những hành động sai lệch quá mức, gây tổn hại cho cá nhân và cộng đồng, được tạo ra bởi niềm tin mù quáng, nhầm nhí, mê muội...

#### ***b. Về nguồn gốc tôn giáo***

##### ***- Nguồn gốc kinh tế - xã hội của tôn giáo***

Trước hết, do sự bất lực của con người trong cuộc đấu tranh với tự nhiên, xã hội để giải quyết các yêu cầu, các mục đích kinh tế - xã hội, cũng như cuộc sống của bản thân họ. Khi xã hội xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, giai cấp hình thành, đối kháng giai cấp nảy sinh. Trong xã hội đó, các mối quan hệ xã hội

ngày càng phức tạp và con người ngày càng chịu tác động của những yếu tố tự phát, ngẫu nhiên, may rủi... nằm ngoài ý muốn và khả năng điều chỉnh của mình với những hậu quả khó lường... Một lần nữa con người lại bị động, bất lực trước lực lượng tự phát nảy sinh trong xã hội. Sự bần cùng về kinh tế, nạn áp bức về chính trị, sự hiện diện của những bất công xã hội cùng với những thất vọng, bất hạnh trong cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp bị trị - đó là nguồn gốc sâu xa của tôn giáo.

Mặt khác, trong những trường hợp cụ thể nào đó, sự xuất hiện tôn giáo là để phục vụ cho những yêu cầu kinh tế - xã hội cụ thể. Điều này thể hiện rõ nét ở một số tôn giáo, khi những yêu cầu, mục đích kinh tế - xã hội bị “tôn giáo hoá” qua những nội dung giáo lý, cách thức hành lễ, tu trì.

Trong những thập kỷ gần đây, với sự phát triển của các điều kiện kinh tế - xã hội, đời sống vật chất, tinh thần của con người ngày càng được đảm bảo, con người có điều kiện hơn trong quan tâm giải quyết những vấn đề liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng, tâm linh. Đây cũng là nguyên nhân cho sự nảy sinh, phát triển nhu cầu tôn giáo, tín ngưỡng.

### ***- Nguồn gốc nhận thức của tôn giáo***

Ở một giai đoạn lịch sử nhất định, sự nhận thức của con người về tự nhiên, xã hội và chính bản thân mình là có giới hạn. Khi mà khoảng cách giữa “biết” và “chưa biết” vẫn tồn tại, khi những điều mà khoa học chưa giải thích được, thì điều đó thường được giải thích thông qua lăng kính các tôn giáo. Ngay cả những vấn đề đã được khoa học chứng minh, nhưng do trình độ dân trí thấp, chưa thể nhận thức đầy đủ, thì đây vẫn là điều kiện, là mảnh đất cho tôn giáo ra đời, tồn tại và phát triển.

Mặt khác, các kết quả nghiên cứu khoa học chứng minh rằng, có một thời kỳ rất dài con người sống không có tôn giáo. Bởi lúc đó, nhận thức của con người còn quá mông muội, thấp kém; trình độ nhận thức mới ở giai đoạn trực quan, cảm tính. Với trình độ nhận thức như vậy, con người chưa thể sáng tạo ra tôn giáo, vì tôn giáo bao giờ cũng gắn với cái thần thánh, siêu nhiên, thế giới bên kia - sản phẩm của những biểu tượng, của sự trừu tượng hoá, khái quát hoá. Khi con người chưa biết tự ý thức thì họ cũng chưa nhận thức được sự bất lực của mình trước sức mạnh của thế giới bên ngoài, do vậy, con người cũng chưa có nhu cầu sáng tạo ra tôn giáo để bù đắp sự bất lực ấy.



Phải đến một trình độ nhận thức nhất định, khi con người đạt đến khả năng tư duy trừu tượng hoá, khái quát hoá (từ những hiện tượng riêng lẻ xảy ra được hệ thống hoá, khái quát hoá), con người mới có khả năng sáng tạo ra tôn giáo. Thực chất nguồn gốc nhận thức của tôn giáo chính là sự tuyệt đối hoá, sự cường điệu mặt chủ thể của nhận thức con người, biến cái nội dung khách quan thành cái siêu nhiên, thần thánh.

### **- Nguồn gốc tâm lý của tôn giáo**

Vấn đề ảnh hưởng của yếu tố tâm lý, tình cảm của con người đối với sự ra đời và tồn tại của tôn giáo đã được các nhà vô thần cổ đại nghiên cứu. Họ thường đưa ra những luận điểm: “sự sợ hãi sinh ra thần linh”. V.I.Lênin tán thành và phân tích thêm: “Sợ hãi trước thế lực mù quáng của tư bản, - mù quáng vì quần chúng nhân dân không thể đoán trước được nó, - là thế lực bất cứ lúc nào trong đời sống của người vô sản và người tiểu chủ, cũng đe dọa đem lại cho họ và đang đem lại cho họ sự phá sản “đột ngột”, “bất ngờ”, “ngẫu nhiên”, làm cho họ phải diệt vong, biến họ thành người ăn xin, một kẻ bần cùng, một gái điếm, và dồn họ vào cảnh chết đói, đó chính là *nguồn gốc* sâu xa của tôn giáo hiện đại...”<sup>2</sup>

Nhưng không chỉ từ sự sợ hãi trước sức mạnh tự phát của thiên nhiên và xã hội đã dẫn con người đến nhờ cậy thần linh, mà ngay cả những nét tâm lý như tình yêu, lòng biết ơn, sự kính trọng,... trong mối quan hệ giữa con người với tự nhiên và con người với con người nhiều khi cũng được thể hiện qua tín ngưỡng, tôn giáo.

### **c. Về bản chất tôn giáo**

- Trước hết, chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng *tôn giáo, tín ngưỡng là một loại hình thái ý thức xã hội phản ánh hư ảo hiện thực khách quan, chứa đựng những yếu tố tiêu cực, lạc hậu nhất định*. Khác với các hình thái ý thức xã hội khác như triết học, văn học, đạo đức, chính trị..., qua sự phản ánh của tôn giáo, những hiện tượng tự nhiên trở thành siêu nhiên. Ph.Ăng ghen cho rằng: “Tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo - vào trong đầu óc của con người - của những lực lượng ở bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ; chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng ở trần thế đã mang hình thức những lực lượng siêu trần thế”<sup>3</sup>. Thực tế cho thấy, nhiều nhà sáng lập ra các tôn giáo lớn, như Phật Thích Ca,

---

<sup>2</sup> V.I.Lênin toàn tập, NXB TB M, 1979, tập 17, tr. 515 – 516.

<sup>3</sup> C.Mác-Ph.Ăng ghen toàn tập, Tập 20, NXB CTQG, HN 2000, tr. 437

Chúa Giê su, Nhà tiên tri Môhamét..., vốn là những con người tự nhiên – con người thực, nhưng qua lăng kính tôn giáo, họ trở thành những Đấng siêu nhiên.

Mặt khác, trong bản thân mỗi tôn giáo đều chứa đựng những yếu tố lạc hậu, tiêu cực nhất định khi giải thích về bản chất các sự vật, hiện tượng, giải thích về cuộc sống của thế giới và con người. Một số tôn giáo, thông qua các giáo thuyết, và các hành vi cực đoan khác, đã kìm hãm nhận thức và khả năng vươn lên của con người, trước hết là những tín đồ; thậm chí đẩy họ đến những hành động đi ngược lại trào lưu, xu thế văn minh.

**- *Tôn giáo là một hiện tượng xã hội - văn hoá do con người sáng tạo ra.***  
Con người sáng tạo ra tôn giáo vì mục đích, lợi ích của họ, phản ánh những ước mơ, nguyện vọng, suy nghĩ của họ. Khi con người sáng tạo ra ngôn ngữ, công cụ sản xuất, sáng tạo ra nhà nước..., chính là sáng tạo ra những điều kiện giúp họ không ngừng vươn lên trong làm chủ tự nhiên, xã hội. Nhưng, sáng tạo ra tôn giáo, con người lại sợ hãi tôn giáo, tuyệt đối hoá và phục tùng tôn giáo vô điều kiện.

Con người, theo C.Mác, Ph.Ăngghen, chính là thế giới những con người, là nhà nước, là xã hội; nhà nước ấy, xã hội ấy đã sản sinh ra tôn giáo. Hai ông cũng cho rằng, sản xuất vật chất và các quan hệ kinh tế, xét đến cùng là nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển của các hình thái ý thức xã hội, trong đó có tôn giáo. Do đó, mọi quan niệm về tôn giáo, các tổ chức, thiết chế tôn giáo đều được sinh ra từ những hoạt động sản xuất, từ những điều kiện sống nhất định trong xã hội và thay đổi theo những thay đổi của cơ sở kinh tế.

**- *Về phương diện thế giới quan*,** về cơ bản, các tôn giáo mang thế giới quan duy tâm, có sự khác biệt với thế giới quan duy vật biện chứng, khoa học của chủ nghĩa Mác - Lê nin. Điều này nói lên rằng chủ nghĩa Mác - Lê nin và tôn giáo chỉ khác nhau về thế giới quan, về cách nhìn nhận thế giới và con người; giữa chủ nghĩa Mác - Lê nin và tôn giáo, giữa những người cộng sản và người theo tôn giáo không hoàn toàn đối lập về tư tưởng như các thế lực thù địch, các thế lực chống chủ nghĩa Mác - Lê nin vẫn tuyên truyền.

Trong thực tiễn, những người cộng sản có lập trường mác xít không bao giờ có thái độ xem thường hoặc trấn áp những nhu cầu tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân. Ngược lại, chủ nghĩa Mác - Lê nin và những người cộng sản, chế độ xã hội chủ nghĩa luôn tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo tôn giáo của nhân dân. Trong những điều kiện cụ thể của xã hội, những người cộng sản và những người có tín ngưỡng tôn giáo có thể cùng nhau xây dựng một xã hội tốt đẹp

hơn ở thế giới hiện thực. Xã hội ấy chính là xã hội mà quần chúng tín đồ cũng từng mơ ước và phản ánh nó qua một số tôn giáo.

### ***e. Về tính chất của tôn giáo***

#### ***- Tính lịch sử của tôn giáo***

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội có tính lịch sử, nghĩa là nó có sự hình thành, tồn tại và phát triển trong những giai đoạn lịch sử nhất định, nó có khả năng biến đổi để thích nghi với nhiều chế độ chính trị - xã hội. Khi các điều kiện kinh tế - xã hội, lịch sử thay đổi, tôn giáo cũng có sự thay đổi theo. Trong quá trình vận động của các tôn giáo, chính các điều kiện kinh tế - xã hội, lịch sử cụ thể đã làm cho các tôn giáo bị phân liệt, chia tách thành nhiều tôn giáo, hệ phái khác nhau.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê nin, đến một giai đoạn lịch sử nào đó, khi khoa học và giáo dục giúp cho đại đa số quần chúng nhân dân nhận thức được bản chất các hiện tượng tự nhiên và xã hội thì tôn giáo sẽ dần dần mất đi vị trí của nó trong đời sống xã hội và cả trong nhận thức, niềm tin của mỗi người. Đương nhiên, để đi đến trình độ đó sẽ còn là một quá trình phát triển rất lâu dài của xã hội loài người.

#### ***- Tính quần chúng của tôn giáo***

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội phổ biến ở tất cả các dân tộc, quốc gia, châu lục. Tính quần chúng của tôn giáo không chỉ biểu hiện ở số lượng tín đồ rất đông đảo (gần 3/4 dân số thế giới); mà còn thể hiện ở chỗ, các tôn giáo là nơi sinh hoạt văn hoá, tinh thần của một bộ phận quần chúng nhân dân lao động. Dù tôn giáo hướng con người vào niềm tin hạnh phúc hư ảo của thế giới bên kia, song nó luôn luôn phản ánh khát vọng của những người lao động về một xã hội tự do, bình đẳng, bác ái. Mặt khác, nhiều tôn giáo có tính nhân văn, nhân đạo và hướng thiện, vì vậy, được nhiều người ở các tầng lớp khác nhau trong xã hội, đặc biệt là quần chúng lao động, tin theo.

#### ***- Tính chính trị của tôn giáo***

Khi xã hội chưa có giai cấp, tôn giáo chỉ phản ánh nhận thức hồn nhiên, ngây thơ của con người về bản thân và thế giới xung quanh mình, tôn giáo chưa mang tính chính trị. Tính chất chính trị của tôn giáo chỉ xuất hiện khi xã hội đã phân chia giai cấp, có sự khác biệt, sự đối kháng về lợi ích. Trước hết, do tôn giáo là sản phẩm của những điều kiện kinh tế - xã hội, phản ánh lợi ích, nguyện vọng của các giai cấp khác nhau trong cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc, nên tôn giáo

mang tính chính trị. Tuy nhiên, khi các giai cấp bóc lột, thống trị sử dụng tôn giáo để phục vụ cho lợi ích giai cấp mình, chống lại các giai cấp lao động và tiến bộ xã hội, tôn giáo mang tính chính trị tiêu cực, phản tiến bộ.

Vì vậy, cần nhận rõ rằng, đa số quần chúng tin đồ đến với tôn giáo nhằm thoả mãn nhu cầu tinh thần; song, trên thực tế, tôn giáo đã và đang bị các thế lực chính trị – xã hội lợi dụng thực hiện mục đích ngoài tôn giáo của họ.

### ***g. Về chức năng của tôn giáo***

#### ***- Chức năng đền bù hư ảo***

Chủ nghĩa Mác – Lê nin cho rằng sự bất lực của con người trước những sức mạnh tự nhiên và xã hội đã nảy sinh nhu cầu khắc phục những mâu thuẫn thực tế trong ý thức, trong tưởng tượng; nảy sinh nhu cầu đền bù sự hạn chế của các mối quan hệ hiện thực – thế giới “trần gian” với thế giới bên kia - thế giới “siêu trần gian”.

Luận điểm nổi tiếng của C. Mác: “tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân” đã chỉ ra rằng, tôn giáo có tác dụng làm dịu nỗi đau, an ủi sự mất mát, bù đắp những thiếu hụt về mặt tinh thần của con người trong cuộc sống hiện thực; nhưng cũng giống như thuốc phiện, tôn giáo có thể gây ra những tác động có hại đối với con người khi tạo ra cho họ nhu cầu thường xuyên tách khỏi hiện thực, tiêm nhiễm cho họ những quan niệm phi khoa học...

#### ***- Chức năng thế giới quan***

Tôn giáo giúp con người có những nhận thức nhất định về thế giới và con người, thông qua hệ thống giáo thuyết của nó. Khi phản thế giới hiện thực, tôn giáo muốn đưa ra một bức tranh về thế giới tương lai (thông qua hệ thống các quan điểm, nhận thức, lý giải về tự nhiên, xã hội và con người) nhằm thoả mãn nhu cầu nhận thức của con người. Sự lý giải đó của tôn giáo không hướng con người tới những nhận thức về thế giới (theo cách của họ), mà còn tạo ra ở tín đồ những thái độ và hành động đối với thế giới xung quanh.

#### ***- Chức năng điều chỉnh hành vi***

Thông qua hệ thống các giá trị chuẩn mực, cả trong nghi lễ và cuộc sống, tôn giáo góp phần quy định và điều chỉnh hành vi của con người, giúp con người hướng tới cái thiện, cái đẹp. Những chuẩn mực này không chỉ điều chỉnh các hành vi liên quan đến việc thờ cúng, nghi thức, nghi lễ tôn giáo, mà cả các hành vi trong cuộc sống hàng ngày, trong quan hệ xã hội, quan hệ gia đình của tín đồ...

### ***- Chức năng giao tiếp***

Tôn giáo góp phần tăng cường các mối quan hệ giữa con người với con người, trước hết là những người cùng tín ngưỡng. Sự giao tiếp chủ yếu được thực hiện trong hoạt động thờ cúng (giao tiếp với thánh thần); ngoài ra còn có sự giao tiếp ngoài tôn giáo, như về kinh tế, về gia đình, trong sinh hoạt hàng ngày...

### ***- Chức năng liên kết cộng đồng***

Tôn giáo góp phần hình thành những cộng đồng xã hội – gắn kết với nhau dựa trên những giá trị, chuẩn mực tôn giáo. Trong các xã hội có áp bức bóc lột, có những trường hợp tôn giáo với tư cách là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng, đã đóng vai trò quan trọng trong sự liên kết, giữ gìn ổn định trật tự xã hội dựa trên hệ thống giá trị và chuẩn mực chung. Mặt khác, trong những trường hợp cụ thể khác, tôn giáo là ngọn cờ tập hợp các lực lượng đấu tranh chống áp bức, bóc lột, chống lại các thế lực chính trị - xã hội phản tiến bộ đương thời...

Các chức năng được trình bày là một hệ thống, trong đó, mỗi chức năng lại có thể bao chứa các chức năng khác, như chức năng nhận thức, chức năng đạo đức, chức năng văn hoá... Trong những điều kiện lịch sử cụ thể, nội dung xã hội của các chức năng của tôn giáo có thể biến đổi, và thường bị các giai cấp bóc lột lợi dụng.

## **2.2. Nguyên tắc giải quyết vấn đề tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội**

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tôn giáo vẫn còn tồn tại, tuy đã có sự biến đổi trên nhiều mặt. Vì vậy, cần có các nguyên tắc trong “ứng xử”, giải quyết các vấn đề liên quan đến tôn giáo, nhằm bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của nhân dân, bảo đảm cho tôn giáo hoạt động bình thường, tuân thủ pháp luật, đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của nhân dân, đồng hành cùng dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

### ***- Tôn trọng, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của nhân dân.***

Tín ngưỡng tôn giáo là niềm tin sâu sắc của quần chúng vào đáng tối cao, đáng thiêng liêng nào đó mà họ tôn thờ, thuộc lĩnh vực ý thức tư tưởng. Do đó, tự do tín ngưỡng và tự do không tín ngưỡng thuộc quyền tự do tư tưởng của nhân dân. Quyền này nói lên rằng việc theo đạo, đổi đạo, hay không theo đạo là thuộc quyền tự do lựa chọn của mỗi người dân, không một cá nhân, tổ chức nào, kể cả các chức sắc tôn giáo, tổ chức giáo hội... được quyền can thiệp vào sự lựa chọn

này. Mọi hành vi cấm đoán, ngăn cản tự do theo đạo, đổi đạo, bỏ đạo hay đe dọa, bắt buộc công dân phải theo đạo đều xâm phạm đến quyền tự do tư tưởng của công dân.

Tôn trọng tự do tín ngưỡng là xuất phát từ việc tôn trọng quyền tự do tư tưởng - một trong những quyền cơ bản của nhân dân, chính là tôn trọng niềm tin của tín đồ vào một loại hình tôn giáo nào đó mà họ cần đến, vào một loại hình tín ngưỡng mà họ coi là nhu cầu không thể thiếu. Tôn trọng tự do tín ngưỡng cũng chính là tôn trọng quyền con người, thể hiện bản chất ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa. Nhà nước xã hội chủ nghĩa không can thiệp và không cho bất cứ ai can thiệp, xâm phạm đến quyền tự do tín ngưỡng, quyền lựa chọn theo hay không theo tôn giáo của nhân dân. Các tôn giáo và hoạt động tôn giáo bình thường, các cơ sở thờ tự, các phương tiện phục vụ nhằm thoả mãn nhu cầu tín ngưỡng của người dân được Nhà nước xã hội chủ nghĩa tôn trọng và bảo hộ.

***- Khắc phục dần những ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo phải gắn liền với quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới.***

Nguyên tắc này để khẳng định chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ hướng vào giải quyết những ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo đối với quần chúng lao động; chủ nghĩa Mác - Lênin không chủ trương can thiệp vào công việc nội bộ của các tôn giáo, không tuyên chiến với tôn giáo, không chủ trương xoá bỏ tôn giáo như luận điệu tuyên truyền của các thế lực thù địch.

Chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ ra rằng, muốn thay đổi ý thức xã hội, trước hết cần phải thay đổi bản thân tồn tại xã hội; muốn xoá bỏ ảo tưởng nảy sinh trong tư tưởng con người, phải xoá bỏ nguồn gốc sinh ra ảo tưởng ấy. Mà điều cần thiết trước hết là phải xác lập được một thế giới hiện thực không có áp bức, bất công, nghèo đói và thất học... cũng như những tệ nạn nảy sinh trong xã hội. Đó là một quá trình lâu dài, và không thể thực hiện được nếu tách rời việc cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới.

***- Phân biệt hai mặt chính trị và tư tưởng, tín ngưỡng tôn giáo và lợi dụng tín ngưỡng tôn giáo trong quá trình giải quyết vấn đề tôn giáo.***

Trong xã hội công xã nguyên thủy, tín ngưỡng tôn giáo chỉ biểu hiện thuần tuý về tư tưởng. Nhưng khi xã hội đã xuất hiện giai cấp thì dấu ấn giai cấp - chính trị ít nhiều đều in rõ trong các tôn giáo. Và từ đó hai mặt chính trị và tư tưởng thường thể hiện và có mối quan hệ với nhau trong vấn đề tôn giáo và bản thân mỗi tôn giáo.

Mặt chính trị phản ánh mối quan hệ giữa tiến bộ với phản tiến bộ, phản ánh mâu thuẫn đối kháng về lợi ích kinh tế, chính trị giữa các giai cấp, mâu thuẫn giữa những thế lực lợi dụng tôn giáo chống lại sự nghiệp cách mạng với lợi ích của nhân dân lao động. Mặt tư tưởng biểu hiện sự khác nhau về niềm tin, mức độ tin giữa những người có tín ngưỡng tôn giáo và những người không theo tôn giáo, cũng như những người có tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau, phản ánh mâu thuẫn không mang tính đối kháng.

Phân biệt hai mặt chính trị và tư tưởng trong vấn đề tôn giáo thực chất là phân biệt tính chất khác nhau của hai loại mâu thuẫn luôn tồn tại trong bản thân tôn giáo và trong vấn đề tôn giáo. Sự phân biệt này, trong thực tế không đơn giản, bởi lẽ, trong đời sống xã hội, hiện tượng nhiều khi phản ánh sai lệch bản chất, mà vấn đề chính trị và tư tưởng trong tôn giáo thường đan xen vào nhau. Mặt khác, trong xã hội có đối kháng giai cấp, vấn đề tôn giáo thường bị yếu tố chính trị chi phối rất sâu sắc, nên khó nhận biết vấn đề chính trị hay tư tưởng thuần túy trong tôn giáo. Việc phân biệt hai mặt này là cần thiết nhằm tránh khuynh hướng “tả” hoặc hữu trong quá trình quản lý, ứng xử những vấn đề liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo.

***- Quan điểm lịch sử cụ thể trong giải quyết vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng.***

Tôn giáo không phải là một hiện tượng xã hội bất biến, ngược lại, nó luôn luôn vận động và biến đổi không ngừng tùy thuộc vào những điều kiện kinh tế - xã hội - lịch sử cụ thể. Mỗi tôn giáo đều có lịch sử hình thành, có quá trình tồn tại và phát triển nhất định. Ở những thời kỳ lịch sử khác nhau, vai trò, tác động của từng tôn giáo đối với đời sống xã hội không giống nhau. Quan điểm, thái độ của các giáo hội, giáo sĩ, giáo dân về các lĩnh vực của đời sống xã hội luôn có sự khác biệt. Vì vậy, cần phải có quan điểm lịch sử cụ thể khi xem xét, đánh giá và ứng xử đối với những vấn đề có liên quan đến tôn giáo và đối với từng tôn giáo cụ thể.

### **III. VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ VẤN ĐỀ TÔN GIÁO TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM**

#### **3.1. Khái quát tình hình, đặc điểm dân tộc; quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam trong giải quyết vấn đề dân tộc ở Việt Nam**

##### ***a. Khái quát tình hình, đặc điểm dân tộc Việt Nam***

Việt Nam là một quốc gia gồm 54 dân tộc thống nhất được phân bố rải rác trên lãnh thổ cả nước. Dân tộc đông nhất là dân tộc Kinh chiếm khoảng 86% dân số, 53 dân tộc còn lại chiếm 14% dân số. 10 dân tộc có số dân dưới 1 triệu đến 100 ngàn là: Tày, Nùng, Thái, Mường, Khơ-me, Mông, Dao, Gia rai, Bana, Ê đê; 20

dân tộc có số dân dưới 100 ngàn; 16 dân tộc có số dân từ dưới 10 ngàn đến 1000; 6 dân tộc có số dân dưới 1000 ( Cống, Si la, Pu Péo, Rơ măm, Ô Đu, Brau)

Đồng bào các dân tộc thiểu số ở nước ta cư trú trên địa bàn rộng lớn chiếm  $\frac{3}{4}$  diện tích đất nước, chủ yếu là miền núi, trên toàn tuyến biên giới, một số ở đồng bằng và hải đảo. Ở nhiều tỉnh như Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Lào Cai, Sơn La, Lai Châu,... các dân tộc thiểu số chiếm hơn 70% dân số. Tình trạng cư trú đan xen là một trong những nét nổi bật trong tình hình dân tộc ở nước ta. Trong điều kiện hiện nay của đất nước, tình trạng đó ngày càng gia tăng.

Do những yếu tố đặc thù của nền kinh tế trồng lúa nước, một kết cấu công xã nông thôn bền chặt sớm xuất hiện. Đồng thời trải qua lịch sử liên tục chống ngoại xâm mạnh hơn mình gấp nhiều lần, dân tộc ta đã được hình thành rất sớm và trở thành một quốc gia dân tộc thống nhất ngay dưới chế độ phong kiến. Những điều kiện trên đã tạo cho cộng đồng dân tộc Việt Nam có những đặc trưng nổi bật là:

- Tuy là một quốc gia đa dân tộc, nhưng yếu tố liên kết tạo nên tính cộng đồng – cộng đồng các dân tộc, cộng đồng quốc gia đã đạt tới mức độ bền vững. Tính cộng đồng đó được hình thành, củng cố trong một quá trình lịch sử lâu dài. Dân cư nhiều dân tộc có ý thức sâu sắc về một cội nguồn chung và khi giao tiếp, dân cư các dân tộc dễ nhận ra ở nhau các nét tương đồng. Người thuộc dân tộc nào cũng hiểu rằng mình là người Việt Nam với một lòng tự hào chính đáng. Non sông đất nước Việt Nam từ lâu đã trở thành một dải, một lãnh thổ chung, trên đó đã sớm hình thành một nhà nước trung ương tập quyền và được ghi nhận sâu sắc không chỉ trong nhận thức mà trong cả tình cảm dân cư các dân tộc bằng biểu tượng thiêng liêng là Tổ quốc. Nước ta có một lịch sử chung mà nhân dân các dân tộc đều tự hào, có một truyền thống chung mà dân tộc nào cũng nâng niu, giữ gìn – đó là truyền thống đoàn kết. Đoàn kết là xu hướng khách quan có kết các dân tộc trên cơ sở có chung lợi ích, có chung vận mệnh lịch sử, có chung một tương lai, tiền đồ. Trong cơ cấu của cộng đồng dân tộc Việt Nam, dân tộc Kinh về khách quan đã đóng vai trò là lực lượng trung tâm, là “điểm” quy tụ các dân tộc anh em không chỉ do ưu thế tuyệt đối về số lượng mà còn do sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội đã đạt tới trình độ cao hơn nhiều so với nhiều dân tộc anh em khác.

- Một đặc trưng cũng quan trọng khác của dân tộc Việt Nam là chủ nghĩa yêu nước truyền thống đã được hình thành trên cơ sở lòng tự hào của mỗi người dân thuộc cộng đồng dân tộc Việt Nam nói chung. Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam đã trở thành một sức mạnh và được thử thách trong các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ Tổ quốc, xây dựng đất nước qua mấy nghìn năm lịch sử của dân tộc.



Thực tế cho thấy chỉ có chủ nghĩa yêu nước mới có thể là ngọn cờ đoàn kết các dân tộc anh em trong cộng đồng Việt Nam. Chủ nghĩa yêu nước đã tập hợp các bộ phận dân cư khác nhau về nhiều mặt như: trình độ phát triển, địa bàn cư trú, về điều kiện môi trường sinh thái, về ngôn ngữ, về tín ngưỡng tôn giáo, về đặc thù văn hoá,...có thể chung sống đoàn kết cùng hướng vào sự nghiệp phát triển đất nước.

- Trong điều kiện hiện nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, tính cộng đồng của dân tộc Việt Nam không những được củng cố mà còn được nâng lên ở một tầm cao hơn. Dân cư các dân tộc ý thức được rằng, sự nghiệp giành và giữ vững nền độc lập và thống nhất Tổ quốc, công cuộc cải tạo xã hội cũ và xây dựng xã hội mới là sự nghiệp chung và là quyền lợi thiêng liêng của tất cả các dân tộc.

Tính cộng đồng đó đã làm cho các dân tộc ở nước ta gắn bó chặt chẽ với nhau theo một xu thế và con đường phát triển chung. Từ lâu, các dân tộc ở nước ta không có sự phát triển riêng rẽ mà phụ thuộc vào xu thế phát triển chung của cả cộng đồng, cả nước. Sự tác động qua lại, ảnh hưởng lẫn nhau giữa các dân tộc tạo nên động lực to lớn mà thiếu nó thì các dân tộc, đặc biệt là các dân tộc thiểu số còn lạc hậu không thể phát triển nhanh theo bước đi chung của cả nước như hiện nay. Hình thái cư trú đan xen giữa các dân tộc ở nước ta ngày càng tăng, tuy nhiên trong từng khu vực nhất định có những dân tộc sống tương đối tập trung nhưng không thành địa bàn riêng biệt. Chính vì vậy, các dân tộc ở nước ta không có lãnh thổ riêng, không có nền kinh tế riêng và sự thống nhất hữu cơ giữa dân tộc và quốc gia trên mọi mặt của đời sống xã hội ngày càng trở nên bền vững.

- Trong cộng đồng các dân tộc còn có những nét khác biệt, trình độ phát triển kinh tế - xã hội, văn hoá...giữa các dân tộc không đồng đều, còn chênh lệch nhau khá rõ rệt. Nhiều vùng dân tộc thiểu số canh tác còn ở trình độ rất thấp, chủ yếu dựa vào khai thác tự nhiên. Đời sống vật chất của đồng bào dân tộc thiểu số còn thiếu thốn, tình trạng nghèo đói kéo dài, nạn mù chữ và tái mù chữ còn ở nhiều nơi. Giao thông và thông tin liên lạc ở nhiều vùng chưa đáp ứng yêu cầu của đời sống, đặc biệt ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Về văn hoá, nhiều dân tộc ở nước ta có di sản văn hoá với bản sắc riêng rất độc đáo. Đặc trưng của sắc thái văn hoá dân tộc bao gồm ngôn ngữ, tiếng nói, văn học, nghệ thuật, tình cảm dân tộc, y phục, quan hệ gia đình,...Hiện nay ở Việt Nam đã có 26 dân tộc có chữ viết.

- Các dân tộc thiểu số ở nước ta chỉ chiếm khoảng 14% dân số cả nước nhưng lại cư trú trên các địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng về chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh và giao lưu quốc tế, đó là các vùng biên giới, vùng rừng núi cao,

hải đảo,... Nhiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số trước đây là căn cứ cách mạng và kháng chiến. Một số dân tộc có quan hệ dòng tộc với các dân tộc ở các nước láng giềng và khu vực.

Xuất phát từ tình hình đặc trưng cơ bản của dân tộc Việt Nam, các dân tộc ở nước ta bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội chịu sự tác động của xu thế chung của cả cộng đồng, nhưng có những nét đặc thù rất nổi bật của từng dân tộc, từng vùng. Điều đó đòi hỏi phải nắm vững cái chung, hướng các dân tộc vào con đường phát triển chung với sức mạnh to lớn của cả cộng đồng, vừa phải vận dụng những nguyên tắc chung cho phù hợp với đặc thù của từng dân tộc, đồng thời có những chính sách riêng bổ sung cho những chính sách chung nhằm đáp ứng đầy đủ những yêu cầu khách quan của từng dân tộc, từng vùng. Chính sách đó phải phù hợp với xu hướng khách quan của các dân tộc, không ngừng xích lại gần nhau, hoà hợp với nhau và đang là xu hướng chủ đạo trong mỗi quan hệ dân tộc ở nước ta. Nhưng chính sách đó cũng phải phù hợp với xu hướng khách quan khác đang phát huy tác dụng – đó là nhu cầu mỗi dân tộc ở nước ta đang vươn tới sự tự chủ và phồn vinh dân tộc ở mức độ ngày càng cao hơn. Đảng và Nhà nước ta luôn luôn quan tâm đến vấn đề chính sách dân tộc, xem xét nó như là vấn đề chính trị - xã hội rộng lớn và toàn diện gắn liền với các mục tiêu trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

### ***b. Quan điểm và chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước Việt Nam***

Đảng cộng sản Việt Nam ngay từ khi mới ra đời đã thực hiện nhất quán những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề dân tộc, đồng thời căn cứ vào thực tiễn lịch sử đấu tranh cách mạng để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam cũng như dựa vào tình hình thế giới trong giai đoạn hiện nay, Đảng và Nhà nước ta luôn luôn coi trọng vấn đề dân tộc và xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc có tầm đặc biệt quan trọng. Trong mỗi thời kỳ cách mạng, Đảng và Nhà nước ta coi việc giải quyết đúng đắn vấn đề dân tộc là nhiệm vụ có tính chiến lược nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp, cũng như tiềm năng của từng dân tộc và đưa đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Trong chính cương Đảng Lao động Việt Nam tại Đại hội lần thứ II của Đảng năm 1951 đã khẳng định: “Các dân tộc sống trên đất nước Việt Nam đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ, đoàn kết giúp đỡ nhau để kháng chiến và kiến quốc”.<sup>4</sup>

---

<sup>4</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2001, T12, Tr.440

Trong giai đoạn những năm đầu đưa miền Bắc quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã xác định: “Làm cho miền núi tiến kịp miền xuôi, các dân tộc thiểu số tiến kịp các dân tộc đa số, giúp các dân tộc phát huy tinh thần cách mạng và khả năng to lớn của mình. Trong cán bộ cũng như nhân dân, cần khắc phục tư tưởng dân tộc to lớn và tư tưởng dân tộc hẹp hòi, đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc để cùng nhau tiến lên chủ nghĩa xã hội”.<sup>5</sup>

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đã nêu rõ những chủ trương lớn về công tác dân tộc trong thời kỳ đổi mới: “Trong việc phát triển kinh tế, xã hội ở những nơi có đồng bào các dân tộc thiểu số, cần thể hiện đầy đủ chính sách dân tộc, phát triển mối quan hệ tốt đẹp gắn bó giữa các dân tộc trên tinh thần đoàn kết, bình đẳng, giúp đỡ lẫn nhau, cùng làm chủ tập thể; kết hợp phát triển kinh tế và phát triển xã hội; đẩy mạnh sản xuất và chăm lo đời sống con người, kể cả những người từ nơi khác đến và dân tại chỗ”<sup>6</sup>.

Trên cơ sở kế thừa và phát triển những quan điểm chủ trương, chính sách lớn về dân tộc của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng chỉ rõ: “Đoàn kết, bình đẳng, giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc, cùng xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc, đồng thời giữ gìn và phát huy bản sắc tốt đẹp của mỗi dân tộc là chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước ta. Có chính sách phát triển kinh tế hàng hoá ở các vùng dân tộc thiểu số phù hợp với điều kiện và đặc điểm từng vùng, từng dân tộc, đảm bảo cho đồng bào các dân tộc khai thác được thế mạnh của địa phương để làm giàu cho mình và đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Tôn trọng tiến bộ và chính sách đúng đắn về chữ viết đối với các dân tộc. Đặc biệt có chính sách khắc phục tình trạng suy giảm dân số đối với một số dân tộc ít người”<sup>7</sup>.

Trong các văn kiện Đại hội lần thứ VIII, IX của Đảng, Đảng ta tiếp tục khẳng định vị trí chiến lược của các dân tộc: vấn đề dân tộc và đoàn kết các dân tộc luôn luôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp cách mạng. Đặc biệt, Hội nghị Trung ương 7 khoá IX đã ban hành nghị quyết số 24 – NQ/TW ngày 12/3/2003 về công tác dân tộc. Nghị quyết đã đề cập một cách toàn diện và tổng thể vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc ở nước ta, đồng thời tập trung vào những nội dung chủ yếu và cấp bách của công tác dân tộc trong thời kỳ mới, đề ra những giải pháp chủ yếu

---

<sup>5</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2001, T21, Tr.937

<sup>6</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2001, T47, Tr. 431-432

<sup>7</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2001, T51, Tr 104-105

nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu, những nhiệm vụ của công tác dân tộc trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Trong cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) tiếp tục khẳng định: “Thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết tôn trọng giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc, tạo mọi điều kiện để các dân tộc cùng phát triển, gắn bó mật thiết với sự phát triển chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam”<sup>8</sup>.

Bình đẳng giữa các dân tộc là một trong những nguyên tắc cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng. Bình đẳng dân tộc là quyền ngang nhau của mọi dân tộc, không phân biệt đa số hay thiểu số, trình độ phát triển, chủng tộc. Bình đẳng giữa các dân tộc xuất phát từ quyền lợi cơ bản của con người: “Tất cả mọi người sinh ra đều bình đẳng”. Điều này đã được chủ tịch Hồ Chí Minh trích dẫn từ tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ để long trọng tuyên bố trong Tuyên ngôn độc lập của nước ta ngày 2/9/1945.

Đoàn kết dân tộc là một nguyên tắc nhất quán xuyên suốt quá trình hoạch định chính sách dân tộc của Đảng. Đoàn kết các dân tộc là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đoàn kết đã trở thành truyền thống của dân tộc Việt Nam. Thực chất của đoàn kết dân tộc là sự đoàn kết giữa những người có cùng chung một mục đích giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc và giải phóng xã hội. Trong cách mạng dân tộc dân chủ, đó là mục tiêu độc lập dân tộc và người cày có ruộng. Ngày nay, cả nước đang quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đó là mục tiêu: “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”<sup>9</sup>.

Trên cơ sở đó, chính sách dân tộc cơ bản của Đảng và Nhà nước ta được thể hiện cụ thể ở những điểm sau:

- Tôn trọng lợi ích, truyền thống, văn hoá, ngôn ngữ, tập quán, tín ngưỡng của các dân tộc. Chống tư tưởng dân tộc lớn và tư tưởng dân tộc hẹp hòi, kỳ thị dân tộc và chia rẽ dân tộc. Các chính sách kinh tế - xã hội phải phù hợp với các vùng và các dân tộc, nhất là các dân tộc thiểu số còn lạc hậu.

---

<sup>8</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, NXB. Chính trị quốc gia, HN 2001, Tr.81

<sup>9</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, NXB. Chính trị quốc gia, HN 2016, Tr.16

Đây là nội dung quan trọng của chính sách dân tộc, nó tạo điều kiện cho các dân tộc hoà vào một nền văn hoá chung vừa hiện đại vừa đậm đà bản sắc dân tộc.

- Đảng và Nhà nước thực hiện một chiến lược phát triển kinh tế chung, trong đó ưu tiên đúng mức cho sự phát triển kinh tế ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn lạc hậu. Thực hiện tốt điều đó vừa đáp ứng yêu cầu khai thác tiềm năng to lớn của các vùng đồng bào dân tộc thiểu số kém phát triển, vừa đáp ứng yêu cầu xoá bỏ dần sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế giữa các dân tộc, các vùng để các dân tộc thực sự bình đẳng và hoà hợp với nhau hơn nữa. Tạo điều kiện cho các dân tộc thiểu số có tốc độ phát triển kinh tế nhanh nhưng bằng những hình thức, những bước đi phù hợp với đặc điểm dân tộc. Phát huy hiệu quả sự giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc, trong đó đánh giá đúng mức vai trò tác dụng sự giúp đỡ của các dân tộc đa số có trình độ phát triển cao hơn đối với các dân tộc thiểu số còn lạc hậu. Thực hiện tốt việc giao đất, giao rừng cho các hộ gia đình, tạo điều kiện cho nhân dân chủ động sản xuất, gắn bó với đất, với rừng.

- Quan tâm đến sự phát triển văn hoá, giáo dục của mỗi dân tộc, tạo điều kiện để thực hiện xoá mù chữ, phổ cập giáo dục cũng như tạo điều kiện cho từng dân tộc khai thác, phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc mình bằng khả năng sẵn có. Đồng thời, bằng nhiều hình thức, thúc đẩy một cách hợp lý quá trình giao lưu, hoà hợp tinh hoa văn hoá của các dân tộc mà tác dụng của nó vừa làm cho nền văn hoá của mỗi dân tộc tự bổ sung để đạt tới mức độ giàu có hơn vừa làm cho quá trình phát triển của nền văn hoá mới đậm đà bản sắc dân tộc được thúc đẩy mạnh mẽ.

- Quan tâm đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý, văn hoá, khoa học,... cho từng dân tộc, đồng thời giáo dục tinh thần đoàn kết, hợp tác cho cán bộ các dân tộc. Bởi vì, chỉ tinh thần đó mới phù hợp với đòi hỏi khách quan của công cuộc phát triển dân tộc và xây dựng đất nước. Trong công cuộc đó, không dân tộc nào có thể chỉ sử dụng đội ngũ cán bộ xuất thân từ dân tộc mình, ngược lại, cần sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các đội ngũ cán bộ thuộc mọi dân tộc trong cả nước.

Như vậy, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta mang tính chất toàn diện, tổng hợp, bao trùm tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, liên quan đến mỗi dân tộc và quan hệ giữa các dân tộc trong cộng đồng quốc gia. Phát triển kinh tế - xã hội của các dân tộc là nền tảng để tăng cường đoàn kết và thực hiện quyền bình đẳng dân tộc, là cơ sở để từng bước khắc phục sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các dân tộc. Do vậy, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta mang tính cách mạng và tiến bộ, đồng thời còn mang tính nhân văn sâu sắc. Bởi vì, nó không bỏ sót bất cứ dân tộc nào, không cho phép bất cứ tư tưởng kỳ thị, chia rẽ dân tộc;

nó tôn trọng quyền làm chủ của mỗi con người và quyền tự quyết của các dân tộc. Đồng thời, nó còn nhằm phát huy nội lực của mỗi dân tộc kết hợp với sự giúp đỡ có hiệu quả của các dân tộc anh em trong cả nước

### **3.2. Tình hình, đặc điểm tôn giáo ở Việt Nam; quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam đối với tôn giáo**

#### ***a. Tình hình, đặc điểm tôn giáo ở Việt Nam***

##### ***- Việt Nam là một quốc gia có nhiều tôn giáo***

Nước ta hiện nay có 13 tôn giáo đã được công nhận tư cách pháp nhân (Phật giáo, Công Giáo, Hồi giáo, Tin lành, Cao Đài, Phật Giáo Hòa Hảo, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Bửu Sơn Kỳ Hương, Baha'i, Minh Lý đạo - Tam Tông miếu, Giáo hội Phật đường Nam Tông Minh Sư Đạo, Tịnh độ Cư sĩ Phật hội, Bà la môn) và trên 40 tổ chức tôn giáo đã được công nhận về mặt tổ chức hoặc đã đăng ký hoạt động với khoảng 24 triệu tín đồ, 95.000 chức sắc, 200.000 chức việc và hơn 23.250 cơ sở thờ tự<sup>10</sup>. Các tổ chức tôn giáo có nhiều hình thức tồn tại khác nhau. Có tôn giáo du nhập từ bên ngoài, với những thời điểm, hoàn cảnh khác nhau, như đạo Phật, đạo Công Giáo, đạo Tin lành, đạo Hồi; có tôn giáo nội sinh, như đạo Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo.

##### ***- Tôn giáo ở Việt Nam đa dạng, đan xen, chung sống hòa bình và không có xung đột, chiến tranh tôn giáo***

Việt Nam là nơi giao lưu của nhiều luồng văn hóa thế giới, trong đó chịu ảnh hưởng sâu sắc của hai nền văn minh lớn là Trung Quốc và Ấn Độ; về sau chịu tác động, ảnh hưởng của các luồng văn hóa của các quốc gia phương Tây. Hơn nữa, Việt Nam là quốc gia có nhiều tộc người sinh sống, nên từ ngàn xưa đã dung nạp, dung hòa nhiều hình thức tín ngưỡng, tôn giáo đa dạng và phong phú.

Các tôn giáo ở Việt Nam có sự đa dạng về nguồn gốc và truyền thống lịch sử. Mỗi tôn giáo ở Việt Nam có quá trình lịch sử tồn tại và phát triển khác nhau, nên sự gắn bó với dân tộc cũng khác nhau. Tín đồ của các tôn giáo khác nhau cùng chung sống hòa bình trên một địa bàn, giữa họ có sự tôn trọng niềm tin của nhau. Chưa từng xảy ra xung đột, chiến tranh tôn giáo. Thực tế cho thấy, không có một tôn giáo nào du nhập vào Việt Nam mà không mang dấu ấn, không chịu ảnh hưởng của bản sắc văn hóa Việt Nam.

---

<sup>10</sup> Nguồn: Ban Tôn giáo Chính phủ, 12/2017

***- Tín đồ các tôn giáo Việt Nam phần lớn là nhân dân lao động, có lòng yêu nước, tinh thần dân tộc***

Tín đồ các tôn giáo Việt Nam có thành phần rất đa dạng, chủ yếu là người lao động, bao gồm nông dân, công nhân... Đa số tín đồ các tôn giáo đều có tinh thần yêu nước, chống ngoại xâm, tôn trọng công lý, gắn bó với dân tộc, đi theo Đảng, theo cách mạng, hăng hái tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam. Trong các giai đoạn lịch sử, tín đồ các tôn giáo cùng với các tầng lớp nhân dân làm nên những thắng lợi to lớn, vẻ vang của dân tộc. Nhưng là tín đồ tôn giáo, đồng bào có nhu cầu tín ngưỡng, có ước vọng sống “tốt đời, đẹp đạo”.

***- Hàng ngũ chức sắc các tôn giáo có vai trò, vị trí quan trọng trong giáo hội, có uy tín, ảnh hưởng với tín đồ***

Chức sắc tôn giáo là tín đồ có chức vụ, phẩm sắc trong tôn giáo, họ tự nguyện thực hiện thường xuyên nếp sống riêng theo giáo lý, giáo luật của tôn giáo mà mình tin theo. Về mặt tôn giáo, chức năng của họ là truyền bá, thực hành giáo lý, giáo luật, lễ nghi, quản lý tổ chức của tôn giáo, duy trì, củng cố, phát triển tôn giáo, chuyên chăm lo đến đời sống tâm linh của tín đồ.

Trong giai đoạn hiện nay, hàng ngũ chức sắc các tôn giáo ở Việt Nam luôn chịu sự tác động của tình hình chính trị - xã hội trong và ngoài nước, nhưng nhìn chung xu hướng tiến bộ trong hàng ngũ chức sắc ngày càng phát triển.

***- Các tôn giáo ở Việt Nam đều có quan hệ với các tổ chức, cá nhân tôn giáo ở nước ngoài***

Nhìn chung các tôn giáo ở nước ta, không chỉ các tôn giáo ngoại nhập, mà cả các tôn giáo nội sinh đều có quan hệ với các tổ chức, cá nhân tôn giáo ở nước ngoài hoặc các tổ chức tôn giáo quốc tế.

Các tôn giáo lớn ở Việt Nam đều có quan hệ mật thiết với các cá nhân, tổ chức tôn giáo và các tổ chức ngoài tôn giáo có tính quốc tế, đa dạng và phức tạp. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay, khi Nhà nước Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với gần 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới, đây chính là điều kiện gián tiếp củng cố và phát sinh mới các mối quan hệ giữa các tôn giáo Việt Nam với các tôn giáo ở các nước trên thế giới. Vì vậy, việc giải quyết vấn đề tôn giáo ở Việt Nam phải đảm bảo kết hợp giữa mở rộng giao lưu hợp tác quốc tế với việc bảo đảm độc lập, chủ quyền, không để cho kẻ địch lợi dụng dân chủ, nhân quyền, tự do tôn giáo để chống phá, can thiệp vào công việc nội bộ của Nhà nước Việt Nam.

***- Các tôn giáo ở Việt Nam thường bị các thế lực thực dân, đế quốc, phản động lợi dụng***

Trong những năm trước đây cũng như giai đoạn hiện nay, các thế lực thực dân, đế quốc luôn chú ý ủng hộ, tiếp tay cho các đối tượng phản động ở trong nước lợi dụng tôn giáo để thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình” đối với nước ta. Lợi dụng đường lối đổi mới, mở rộng dân chủ của Đảng và Nhà nước ta, các thế lực thù địch bên ngoài thúc đẩy các hoạt động làm sầm uất, phát triển tôn giáo, tập hợp tín đồ, tạo thành một lực lượng để cạnh tranh ảnh hưởng và làm đối trọng với Đảng Cộng sản, đấu tranh đòi hoạt động của tôn giáo thoát ly khỏi sự quản lý của Nhà nước; tìm mọi cách quốc tế hóa “vấn đề tôn giáo” ở Việt Nam để tố cáo Việt Nam vi phạm dân chủ, nhân quyền, tự do tôn giáo.

***b. Nội dung quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam đối với tôn giáo, tín ngưỡng trong giai đoạn hiện nay***

***- Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, đang và sẽ tồn tại cùng dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.***

Đảng ta khẳng định, tôn giáo sẽ tồn tại lâu cùng dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Thực tế ở nước ta, đang có khoảng 24 triệu người, chiếm hơn ¼ dân số, đang có nhu cầu tín ngưỡng tôn giáo và nhiều giá trị của các tôn giáo, cả vật thể và phi vật thể, phù hợp và đóng góp quan trọng cho công cuộc xây dựng nền văn hóa mới Việt Nam.

Sự khẳng định đó mang tính khoa học và cách mạng, hoàn toàn khác với cách nhìn nhận chủ quan, tả khuynh khi cho rằng có thể bằng các biện pháp hành chính, hay khi trình độ dân trí cao, đời sống vật chất được bảo đảm là có thể làm cho tôn giáo mất đi; hoặc duy tâm, hữu khuynh khi nhìn nhận tôn giáo là hiện tượng bất biến, độc lập, thoát ly với mọi cơ sở kinh tế - xã hội, thể chế chính trị.

Vì vậy, thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào, quyền sinh hoạt tôn giáo bình thường theo đúng pháp luật. Các tôn giáo hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, bình đẳng trước pháp luật.

***- Đảng, Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách đại đoàn kết dân tộc.***  
Đoàn kết đồng bào theo các tôn giáo khác nhau; đoàn kết đồng bào theo tôn giáo và đồng bào không theo tôn giáo. Nhà nước xã hội chủ nghĩa, một mặt, nghiêm cấm mọi hành vi chia rẽ, phân biệt đối xử với công dân vì lý do tôn giáo, tín



ngưỡng; mặt khác, thông qua quá trình vận động quần chúng nhân dân tham gia lao động sản xuất, hoạt động xã hội thực tiễn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, nâng cao trình độ kiến thức... để tăng cường sự đoàn kết vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”, để cùng nhau xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” được coi là điểm tương đồng để gắn bó đồng bào các tôn giáo với sự nghiệp chung. Mọi công dân không phân biệt tôn giáo, tín ngưỡng đều có quyền và nghĩa vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Giữ gìn và phát huy những giá trị tích cực của truyền thống thờ cúng tổ tiên, tôn vinh những người có công với Tổ quốc và nhân dân. Đồng thời, nghiêm cấm lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để hoạt động mê tín dị đoan, hoạt động trái pháp luật và chính sách của Nhà nước, kích động chia rẽ nhân dân, chia rẽ các dân tộc, gây rối, xâm phạm an ninh quốc gia.

***- Nội dung cốt lõi của công tác tôn giáo là công tác vận động quần chúng.***

Công tác vận động quần chúng các tôn giáo nhằm động viên đồng bào nêu cao tinh thần yêu nước, ý thức bảo vệ độc lập và thống nhất của Tổ quốc; thông qua việc thực hiện tốt các chính sách kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, bảo đảm lợi ích vật chất và tinh thần của nhân dân nói chung, trong đó có đồng bào tôn giáo.

Đẩy mạnh phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa vùng đồng bào theo các tôn giáo, nhằm nâng cao trình độ, đời sống mọi mặt cho đồng bào, làm cho quần chúng nhân dân nhận thức đầy đủ, đúng đắn đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, tích cực, nghiêm chỉnh thực hiện đường lối, chính sách, pháp luật, trong đó có chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

***- Công tác tôn giáo là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị.*** Công tác tôn giáo có liên quan đến nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, các cấp, các ngành, các địa bàn, liên quan đến chính sách đối nội và đối ngoại của Đảng, Nhà nước ta. Công tác tôn giáo không chỉ liên quan đến quần chúng tín đồ, chức sắc các tôn giáo, mà còn gắn liền với công tác đấu tranh với âm mưu, hoạt động lợi dụng tôn giáo gây phương hại đến lợi ích Tổ quốc, dân tộc.

Làm tốt công tác tôn giáo là trách nhiệm của toàn bộ hệ thống chính trị, bao gồm hệ thống tổ chức đảng, chính quyền, mặt trận Tổ quốc, đoàn thể chính trị, do Đảng lãnh đạo. Cần củng cố và kiện toàn tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ chuyên trách làm công tác tôn giáo các cấp. Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với

các tôn giáo và đấu tranh với hoạt động lợi dụng tôn giáo gây phương hại đến lợi ích Tổ quốc, dân tộc chỉ thành công nếu làm tốt công tác vận động quần chúng.

- ***Vấn đề theo đạo và truyền đạo.*** Mọi tín đồ đều có quyền tự do hành đạo tại gia đình và cơ sở thờ tự hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Các tổ chức tôn giáo được Nhà nước thừa nhận được hoạt động theo pháp luật và được pháp luật bảo hộ, được hoạt động tôn giáo, mở trường đào tạo chức sắc, nhà tu hành, xuất bản kinh sách và giữ gìn, sửa chữa, xây dựng cơ sở thờ tự tôn giáo của mình theo đúng quy định của pháp luật.

Việc theo đạo, truyền đạo cũng như mọi hoạt động tôn giáo khác đều phải tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; không được lợi dụng tôn giáo tuyên truyền tà đạo, hoạt động mê tín dị đoan, không được ép buộc người dân theo đạo. Nghiêm cấm các tổ chức truyền đạo, người truyền đạo và các cách thức truyền đạo trái phép, vi phạm các quy định của Hiến pháp và pháp luật.

\*

\* \*

Dân tộc, tôn giáo là những vấn đề nhạy cảm, phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, đến chính sách đối nội và đối ngoại của mọi nhà nước, đến cuộc sống của mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng dân cư.

Quá trình toàn cầu hoá, quốc tế hoá các vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội - văn hoá..., vừa làm cho vấn đề dân tộc và vấn đề tôn giáo gắn chặt với nhau, mang tính chất quốc tế sâu sắc, vừa đặt ra yêu cầu nội tại bảo vệ bản sắc dân tộc, bảo vệ các giá trị của các loại hình tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống. Vì thế, đang xuất hiện xu hướng trở về các giá trị tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống, chú ý đề cao các yếu tố, các giá trị dân tộc, nhằm nâng cao ý thức cảnh giác, khả năng tự bảo vệ các giá trị truyền thống.

Mặt khác, nhiều tôn giáo lớn của thế giới, trong quá trình xâm nhập vào các vùng dân tộc thiểu số, chậm phát triển, đã rất chú ý khai thác, lợi dụng các đặc điểm đặc thù của các dân tộc này để mở rộng phạm vi ảnh hưởng, thu hút tín đồ; hoặc để tăng khả năng thu hút, lôi kéo quần chúng, đã có những biến đổi nhất định cho phù hợp với yếu tố dân tộc, địa phương mà tôn giáo đó du nhập. Diễn hình là

sự xâm nhập của đạo Tin lành vào vùng sâu, vùng xa ở Tây Nguyên, vào vùng dân tộc Mông, Dao... ở phía Bắc Việt Nam.

Cùng với quá trình “tôn giáo hoá dân tộc” (lôi kéo đồng bào dân tộc thiểu số từ bỏ tín ngưỡng truyền thống để theo tôn giáo nào đó, như Công Giáo, Tin lành), là quá trình “dân tộc hoá tôn giáo”, chuyển đổi mạnh mẽ tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống (đặc biệt ở nhiều dân tộc thiểu số như Mông, Dao...) sang các tôn giáo hiện đại, hợp thời hơn; hoặc sự gia tăng mạnh mẽ của tín đồ làm cho một tôn giáo nào đó trở thành tôn giáo chính thức của dân tộc.

Trong vài thập kỷ trở lại đây, ở các châu lục, các khu vực khác nhau trên thế giới, tình trạng chiến tranh, xung đột dân tộc, sắc tộc, tình trạng ly khai, tự trị diễn ra gay gắt, quyết liệt, gây nhiều tổn thất về con người, về của cải vật chất. Có thể dễ dàng nhận thấy một trong những nguyên nhân, cả sâu xa và trực tiếp, của những cuộc chiến tranh, xung đột, làn sóng ly khai, tự trị đó là sự khác biệt, sự xung đột về tôn giáo. Khi những lợi ích, những mục tiêu của dân tộc bị đụng chạm, đe dọa, thường xuất hiện những cuộc chiến tranh, xung đột “dưới ngọn cờ tôn giáo”. Nhưng cũng có những trường hợp, xung đột, ly khai, đòi tự trị dân tộc không chỉ vì lợi ích dân tộc, mà còn vì “mục đích tôn giáo”, nhằm lập nên những nhà nước dựa trên một hệ tư tưởng tôn giáo nào đó.

Vì vậy, quá trình nghiên cứu vấn đề dân tộc, tôn giáo ở Việt Nam hiện nay, cần chú ý:

*Một là*, luôn đứng trên quan điểm, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh để nghiên cứu, xem xét tổng thể vấn đề dân tộc, tôn giáo, cũng như từng khía cạnh của nó.

Có rất nhiều cách tiếp cận, nghiên cứu về dân tộc, tôn giáo khác nhau, vì thế, cũng sẽ có nhiều quan điểm, cách đánh giá khác nhau đối với vấn đề dân tộc, tôn giáo. Tuy nhiên, chúng ta phải coi chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là cơ sở thế giới quan, phương pháp luận khoa học và là cơ sở lý luận để xác định một cách đúng đắn nguồn gốc, bản chất, sự ra đời của dân tộc, tôn giáo; sự vận động, biến đổi của vấn đề dân tộc, tôn giáo nói chung, cũng như từng loại hình dân tộc, tôn giáo cụ thể.

*Hai là*, nghiên cứu vấn đề dân tộc, tôn giáo phải gắn với thực tế tồn tại, vận động của vấn đề dân tộc, tôn giáo.

Dân tộc, Tôn giáo được ví như những cơ thể sống, luôn tồn tại, vận động và biến đổi. Vì vậy, trên cơ sở những vấn đề lý luận về vấn đề dân tộc, tôn giáo, cần

ngiên cứu, tìm hiểu thực tế vấn đề dân tộc, tôn giáo, tìm ra sự vận động, biến đổi và các quan hệ của nó để nâng cao nhận thức, góp phần bổ sung, phát triển lý luận. Thực tế vấn đề dân tộc, tôn giáo vô cùng rộng lớn, đa dạng và phức tạp, vì vấn đề dân tộc, tôn giáo không chỉ là vấn đề nhận thức tư tưởng, mà còn là vấn đề con người, vấn đề quan hệ con người với con người, quan hệ con người với kinh tế, chính trị, xã hội và văn hoá; không chỉ là vấn đề hiện tại, mà còn là vấn đề lịch sử phức tạp; không chỉ là vấn đề đối nội, mà còn liên quan đến quan hệ đối ngoại của mỗi quốc gia, dân tộc. Để hiểu sâu hơn các khía cạnh của vấn đề dân tộc, tôn giáo, còn phải nghiên cứu cả những cơ sở nảy sinh, tồn tại và biến đổi của nó, trên cơ sở đó, tìm ra cách “ứng xử” đúng đắn, phù hợp.

*Ba là*, nghiên cứu vấn đề dân tộc, tôn giáo phải gắn với việc phê phán các quan điểm không đúng về vấn đề dân tộc, tôn giáo.

Từ trước cho đến nay, việc nghiên cứu, xem xét vấn đề dân tộc, tôn giáo không chỉ khác nhau ở các góc độ, phương pháp nghiên cứu của các môn khoa học, mà còn xuất phát từ những lợi ích, lập trường, quan điểm giai cấp khác nhau về vấn đề dân tộc, tôn giáo.

Chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh nghiên cứu vấn đề dân tộc, tôn giáo không chỉ để thừa nhận một hiện tượng xã hội khách quan, mà còn khẳng định và phát huy những giá trị tích cực, tiến bộ, hạn chế những tác động tiêu cực, lạc hậu đối với cuộc đấu tranh cách mạng của các dân tộc. Vì vậy, cần đấu tranh, phê phán các quan điểm nhận thức không đúng, như: phủ nhận sạch trơn các giá trị tích cực của tôn giáo, cho tôn giáo hoàn toàn đối lập với chủ nghĩa xã hội, với chủ nghĩa Mác - Lênin; đồng nhất, tuyệt đối tôn giáo với chủ nghĩa duy tâm, tôn giáo với mê tín, dị đoan; tách rời vấn đề tôn giáo với vấn đề chính trị - xã hội cụ thể, hay sử dụng tôn giáo vào mục đích chính trị; tư tưởng sô vanh, kỳ thị dân tộc; tư tưởng dân tộc hẹp hòi, ly khai, tự trị vô nguyên tắc...

*Bốn là*, kết hợp, kế thừa các phương pháp, thành quả nghiên cứu về dân tộc, tôn giáo của các ngành khoa học khác.

Mỗi ngành, môn khoa học nghiên cứu về dân tộc, tôn giáo ở những phương pháp, góc độ nghiên cứu khác nhau. Sử dụng tổng hợp các phương pháp, các thành quả nghiên cứu về dân tộc, tôn giáo của nhiều ngành khoa học cho phép hiểu sâu hơn, toàn diện hơn các khía cạnh của vấn đề dân tộc, tôn giáo, đồng thời sẽ nâng cao hiệu quả nghiên cứu vấn đề dân tộc, tôn giáo và giải quyết vấn đề dân tộc, tôn giáo theo lập trường, quan điểm của Chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

### C. CÂU HỎI THẢO LUẬN VÀ ÔN TẬP

1. Phân tích quan điểm Mác – Lênin về vấn đề dân tộc và giải quyết vấn đề dân tộc trong cách mạng xã hội chủ nghĩa?
2. Trình bày những quan điểm, tư tưởng, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước Việt Nam về vấn đề dân tộc và giải quyết vấn đề dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.
3. Phân tích, làm rõ quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề tôn giáo và giải quyết vấn đề tôn giáo trong cách mạng xã hội chủ nghĩa
4. Trình bày những quan điểm, tư tưởng, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước Việt Nam về vấn đề tôn giáo và giải quyết vấn đề tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.
5. Vì sao vấn đề dân tộc luôn gắn liền với vấn đề tôn giáo và có ảnh hưởng sâu sắc đến sự ổn định chính trị - xã hội của đất nước, đến độc lập, chủ quyền của Tổ quốc?